

Bản án số: 25/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 19/6/2020

V/v: Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN**

I. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

1. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Huân.

2. Các Hội thẩm nhân dân:

2.1. Ông Trần Xuân Hòa;

2.2. Bà Đặng Thị Thêm.

II. Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Long – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

II. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên: Bà Lê Thị Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 19/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 62/2020/TLST-HNGĐ ngày 11/3/2020 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 26/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 04/6/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Minh A, sinh năm: 1994, vắng mặt.

Quê quán, hiện tạm trú tại: Thôn V, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên; HKTT: Thôn H, xã N, huyện C, TP. Hà Nội.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1988, vắng mặt.

Quê quán, HKTT: Thôn H, xã N, huyện C, TP. Hà Nội; Hiện tạm trú tại: Bản N, xã N, huyện P, tỉnh Điện Biên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cháu Nguyễn Huy C, sinh ngày 31/12/2012, vắng mặt;

3.2. Cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 16/5/2014, vắng mặt;

Hiện trú tại: Bản N, xã N, huyện P, tỉnh Điện Biên.

3.3. Cháu Nguyễn Minh E, sinh ngày 07/5/2016, vắng mặt.

Hiện trú tại: Thôn V, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Người giám hộ cho cháu C, cháu D và cháu E là anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Minh A (bố, mẹ đẻ của các cháu).

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Nguyễn Thị F, sinh năm 1961, vắng mặt;

Trú tại: Thôn V, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

4.2. Anh Trịnh Văn G, sinh năm 1994, vắng mặt.

Trú tại: Thôn V, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02-3-2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Minh A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1988 người quê ở thôn H, xã N, huyện C, TP. Hà Nội vào năm 2012. Việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, hai bên có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại trụ sở UBND xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 03/5/2012 (theo số: 55/2012; quyển số: 01). Sau khi kết hôn chị chuyển về chung sống cùng anh B và chuyển đăng ký hộ khẩu thường trú nhập về địa phương xã N cho đến nay. Trong suốt thời gian hai bên chung sống thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc bình thường, đến năm 2018 hai bên bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn và ngày càng trở lên trầm trọng, mặc dù đã cố gắng nhẫn nhịn nhưng vẫn không cải thiện được mối quan hệ, đến tháng 02/2019 mâu thuẫn giữa hai bên trầm trọng nên anh, chị đã quyết định sống ly thân nhau kể từ đó cho đến nay. Sau khi hai bên sống ly thân chị chuyển về sinh sống cùng mẹ đẻ tại thôn V, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên và làm ăn ổn định tại đó cho đến nay, đồng thời đăng ký tạm trú tại xã Hồng Tiến trước khi làm thủ tục chuyển đăng ký hộ khẩu. Khi chị và anh B mâu thuẫn gia đình, người thân cũng đã khuyên bảo nhiều nhưng vẫn không cải thiện được mối quan hệ. Sau khi hai bên ngồi lại nói chuyện và xác định không thể níu kéo thêm nên đã quyết định để chị đứng đơn và gửi tới Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên là nơi chị đang thường xuyên sinh sống để thuận tiện nhất cho việc giải quyết vụ án trên. Quan điểm của chị đề nghị Tòa án sớm giải quyết cho hai bên được ly hôn để anh chị còn ổn định cuộc sống. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án chị xác định không có ý kiến gì khác nên đã có đơn xin từ chối hòa giải và đề nghị xin được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên đã thụ lý giải quyết vụ án và thông báo cho các bên đương sự đến giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về các nội dung liên quan nhưng chỉ có chị A có mặt, còn anh B vắng mặt. Tuy nhiên anh Nguyễn Văn B đã có bản tường trình và đề nghị gửi Tòa án đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, trong đó anh B cho biết cụ thể: Việc anh kết hôn với chị Nguyễn Minh A, sinh năm 1994 người ở thôn V, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại trụ sở UBND xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội vào ngày 03/05/2012 (anh được biết giấy này chị A đã giao nộp cho Tòa án). Sau khi kết hôn chị A chuyển về chung sống cùng anh và chuyển đăng ký hộ khẩu thường trú nhập về xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống giữa hai bên xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn trong thời gian dài do không có sự hòa hợp. Khi anh và

chị A mâu thuẫn gia đình đã động viên, khuyên bảo nhiều nhưng vẫn không cải thiện được mối quan hệ. Đến tháng 02/2019 anh và chị A sống ly thân nhau và chị A chuyển về quê bố mẹ để ở xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên làm ăn, sinh sống ổn định tại đó cho đến nay. Riêng anh đi làm ăn tại tỉnh Điện Biên và hiện nay anh làm ăn, sinh sống thường xuyên tại Bản N, xã N, huyện P, tỉnh Điện Biên. Đến nay anh và chị A đều xác định không thể hàn gắn, níu kéo nên hai bên đã ngồi lại thống nhất và đi đến quyết định để chị A làm đơn xin ly hôn gửi tới Tòa án nơi đang thường xuyên sinh sống để giải quyết việc ly hôn giữa hai bên được thuận tiện. Quan điểm của anh nhất trí ly hôn với chị A và nhất trí đề nghị Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tạo điều kiện giải quyết dứt điểm vụ án giúp anh, chị. Đồng thời anh xác định do điều kiện ở xa đi lại khó khăn, bận công việc nên anh đề nghị Tòa án không phải báo anh đến làm việc, hòa giải thêm nữa mà sớm đưa vụ án ra giải quyết vắng mặt anh như quan điểm, nguyện vọng anh đã trình bày.

Về con chung: Chị A và anh B đều khẳng định anh, chị có 03 con chung, cháu lớn tên là Nguyễn Huy C, sinh ngày 31/12/2012; cháu thứ hai là Nguyễn Văn D, sinh ngày 16/5/2014 và cháu thứ ba là Nguyễn Minh E, sinh ngày 07/5/2016. Ngoài ra hai bên không nhận con nuôi hay có con riêng nào khác. Hiện nay cháu C và cháu D đang sống cùng anh B, còn cháu E đang sống cùng chị A. Chị A và anh B đều xác định việc nuôi con là trách nhiệm của cả hai bên nên nếu ly hôn thì hai bên thống nhất đề nghị giữ nguyên như hiện tại, anh B nhận trực tiếp nuôi cháu C và cháu D, còn chị A nhận trực tiếp nuôi cháu E cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Hai bên thống nhất đưa ra quan điểm ai nuôi cháu nào thì có trách nhiệm đối với cháu đó, không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Chị A và anh B đều không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

Tại các tài liệu các bên đương sự cung cấp, cũng như nội dung xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương xã Hồng Tiến, cùng quan điểm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng cho thấy: Thống nhất như nội dung chị A, anh B đã trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị A, anh B đều vắng mặt và không có yêu cầu thay đổi, bổ sung gì khác chuyển Tòa án so với quan điểm đã trình bày trước đây.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 – BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ hôn nhân: Cần xử cho chị Nguyễn Minh A được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

- Về con chung: Cần xử giao cháu Nguyễn Huy C, sinh ngày 31/12/2012 và cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 16/5/2014 cho anh B và giao cháu Nguyễn Minh E, sinh ngày 07/5/2016 cho chị A để anh, chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 19/6/2020 cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn chị A và anh B có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của chị A và anh B đối với hai bên gia đình: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Áp dụng Điều 147 BLTTDS năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện xin giải quyết ly hôn do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS 2015 xác định đây là vụ án về hôn nhân và gia đình trong đó tranh chấp về ly hôn. Nguyên đơn có quê quán và hiện đăng ký tạm trú, sinh sống ổn định tại thôn V, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên, đồng thời để thuận tiện cho việc giải quyết nên nguyên đơn và bị đơn đã tự thống nhất thỏa thuận bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi cư trú của nguyên đơn giải quyết vụ án nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

[2] Về thành phần người tham gia tố tụng: Thành phần người tham gia tố tụng (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng) đều vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đã có đơn đề nghị xin giải quyết, xét xử vắng mặt phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của BLTTDS 2015; Người làm chứng cũng đã có lời khai, quan điểm đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt phù hợp với quy định tại Điều 229 của BLTTDS 2015. Vậy căn cứ theo Điều 238 của BLTTDS 2015 vụ án được đưa ra xét xử đảm bảo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua tài liệu các bên cung cấp, Tòa án thu thập xác minh cho thấy việc chị Nguyễn Minh A và anh Nguyễn Văn B kết hôn với nhau là tự nguyện, tự do tìm hiểu và có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 03/5/2012 (theo số: 55/2012; quyển số: 01). Do vậy quan hệ hôn nhân của anh B và chị A là hợp pháp, đã được pháp luật công nhận. Trong thời gian hai bên chung sống xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn trong thời gian dài nên hai bên đã sống ly thân nhau từ tháng 02/2019 đến nay. Khi hai bên mâu thuẫn đã được gia đình, người thân động viên, khuyên bảo nhưng vẫn không cải thiện được. Đến nay cả hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, níu kéo thêm nên đều nhất trí ly hôn nhau. Do đó, cần xử cho chị A được ly hôn với anh B theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Chị A và anh B đều khẳng định anh, chị có 03 con chung, cháu lớn tên là Nguyễn Huy C, sinh ngày 31/12/2012; cháu thứ hai là Nguyễn Văn D, sinh ngày 16/5/2014 và cháu thứ ba là Nguyễn Minh E, sinh ngày 07/5/2016. Hiện nay cháu C và cháu D đang sống cùng anh B, còn cháu E đang sống cùng chị A.

- Về nuôi con chung: Quan điểm của Thư và anh B đều xác định việc nuôi con là trách nhiệm của cả hai bên nên nếu ly hôn hai bên thống nhất đề nghị giữ nguyên như hiện tại, anh B nhận trực tiếp nuôi cháu C và cháu D, còn chị A nhận trực tiếp nuôi cháu E cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Nguyên vọng của cháu C xác định nếu bố mẹ cháu ly hôn thì cháu xin được ở với bố. Xét nguyện vọng của các bên đều là chính đáng, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó cần xử giao cháu Nguyễn Huy C và cháu Nguyễn Văn D cho anh B và giao cháu Nguyễn Minh E cho chị A để anh, chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 19/6/2020 cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn chị A và anh B có quyền thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Chị A và anh B đều xác định ai nuôi cháu nào thì có trách nhiệm với cháu đó, không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Chị A và anh B đều không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét, giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Chị A phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 - BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 - Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Minh A được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

3. Về nuôi con chung: Xử giao cháu Nguyễn Huy C, sinh ngày 31/12/2012 và cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 16/5/2014 cho anh B và giao cháu Nguyễn Minh E, sinh ngày 07/5/2016 cho chị A để anh, chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 19/6/2020 cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn chị A và anh B có quyền thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Chị A phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị A đã nộp theo Biên lai thu số 0002158 ngày 11/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn, đồng thời là người đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (vắng mặt tại phiên tòa) được quyền kháng cáo bản án và nội dung bản án có liên quan đến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- UBND xã Nam Phương Tiến;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn Huân